

Số: 1867/BVĐK-DUOC

Ninh Bình, ngày 05 tháng 12 năm 2025

## YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các Công ty sản xuất, kinh doanh thiết bị y tế

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua hoá chất dùng cho máy xét nghiệm khí máu (nhà thầu lắp đặt máy sau khi trúng thầu) trong 30 tháng sử dụng tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Bình với nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Bộ phận văn thư, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình. (Nếu có các vấn đề cần làm rõ, đề nghị liên hệ Bà Phạm Thúy Ngân, SĐT 0977.242.760 để được giải đáp)

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Các công ty gửi trực tiếp bản giấy báo giá hoặc gửi qua dịch vụ chuyển phát về địa chỉ sau đây (ghi trên bao bì báo giá):

Bộ phận Văn thư, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình.

Địa chỉ: Đường Tuệ Tĩnh, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình; Điện thoại: 02293 871 030.

Đồng thời công ty báo giá gửi bản scan và file mềm vào địa chỉ gmail : **duocbvdknb@gmail.com**

Thời điểm tiếp nhận báo giá được tính là thời điểm nhận báo giá bản giấy hoặc thời điểm nhận bản scan qua email (*thời điểm báo có thư đến*).

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

- Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Thư mời này được đăng tải công khai trên Website của Bệnh viện và trang muasamcong.mpi.gov.vn

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 210 ngày kể từ ngày 16/12/2025.

### II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế (*có các phụ lục kèm theo*).

2. Mẫu báo giá: Theo công văn đính kèm./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc (đề b/c);
- Phòng Điều dưỡng - CTXH (đề đăng tải) ;
- Lưu: VT, Dựợc.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Tuyên**

**Phụ lục 1: Yêu cầu thiết bị**

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 1867/BVĐK-DUOC ngày 05/12/2025 của Bệnh viện Đa  
khoa tỉnh Ninh Bình)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính									
01	<b>MÁY PHÂN TÍCH KHÍ MÁU</b>	<p><b>1. Yêu cầu chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất năm 2021 trở về sau</li> <li>- Xuất xứ: Nhóm các nước G7</li> <li>- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, Chứng nhận CE hoặc FDA.</li> <li>- Nguồn điện sử dụng: 220V – 50Hz</li> <li>- Môi trường hoạt động: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nhiệt độ hoạt động: đến <math>\geq 30</math> độ C.</li> <li>+ Độ ẩm tối đa hoạt động được: <math>\geq 85\%</math></li> </ul> </li> <li>- Công suất <math>\geq 30</math> Tets/1h.</li> </ul> <p><b>2. Yêu cầu về cấu hình</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy chính: 01 chiếc</li> <li>- Các phụ kiện kèm theo bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Bộ hóa chất đi kèm máy: 01 bộ</li> <li>+ Bộ quét mã vạch rời hoặc tích hợp bên trong máy: 01 bộ</li> <li>+ Máy in tích hợp: 01 bộ</li> <li>+ Giấy in: 01 hộp</li> <li>+ Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh + tiếng Việt: 01 bộ</li> </ul> </li> </ul> <p><b>3. Yêu cầu về kỹ thuật</b></p> <p><b>Tối thiểu đo được các thông số gồm:</b> (Khoa sử dụng xây dựng)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- pH và khí máu: pH, pO<sub>2</sub>, pCO<sub>2</sub></li> <li>- Điện giải: Na<sup>+</sup>, K<sup>+</sup>, Ca<sup>++</sup>, Cl<sup>-</sup></li> <li>- Chuyển hóa: Glucose, Lactate</li> <li>- Chỉ số CO-Ox: tHb, sO<sub>2</sub>, FO<sub>2</sub>Hb, FHHb, FCOHb, FMetHb, nBili</li> </ul> <p><b>Phương pháp đo:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy sử dụng phương pháp: đo điện cực chọn lọc, cảm biến được tích hợp trong cartridge đo hoặc tương đương.</li> </ul> <p><b>Dải của các thông số:</b> (Khoa sử dụng xây dựng)</p> <table border="1" style="margin-left: auto; margin-right: auto;"> <thead> <tr> <th>Thông số</th> <th>Đơn vị</th> <th>Dải hiển thị</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>pH</td> <td>–</td> <td>Từ <math>\leq 7.00</math> đến <math>\geq 7.80</math></td> </tr> <tr> <td>pO<sub>2</sub></td> <td>mmH</td> <td>Từ <math>\leq 10.0</math> đến <math>\geq 690</math></td> </tr> </tbody> </table>	Thông số	Đơn vị	Dải hiển thị	pH	–	Từ $\leq 7.00$ đến $\geq 7.80$	pO <sub>2</sub>	mmH	Từ $\leq 10.0$ đến $\geq 690$	01	Cái
Thông số	Đơn vị	Dải hiển thị											
pH	–	Từ $\leq 7.00$ đến $\geq 7.80$											
pO <sub>2</sub>	mmH	Từ $\leq 10.0$ đến $\geq 690$											

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính																																													
		<table border="1"> <tr> <td></td> <td>g</td> <td></td> </tr> <tr> <td>pCO<sub>2</sub></td> <td>mmH</td> <td>Từ ≤6.0 đến ≥125</td> </tr> <tr> <td></td> <td>g</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Na<sup>+</sup></td> <td>mmol/L</td> <td>Từ ≤100.0 đến ≥180</td> </tr> <tr> <td>K<sup>+</sup></td> <td>mmol/L</td> <td>Từ ≤1.0 đến ≥ 15.00</td> </tr> <tr> <td>Ca<sup>++</sup></td> <td>mmol/L</td> <td>Từ ≤0.20 đến ≥ 4.25</td> </tr> <tr> <td>Cl<sup>-</sup></td> <td>mmol/L</td> <td>Từ ≤65.0 đến ≥ 140.0</td> </tr> <tr> <td>Glucose</td> <td>mmol/L</td> <td>Từ ≤1.1 đến ≥ 38</td> </tr> <tr> <td>Lactate</td> <td>mmol/L</td> <td>Từ ≤0.3 đến ≥ 17.0</td> </tr> <tr> <td>tHb</td> <td>g/dL</td> <td>Từ ≤3.0 đến ≥ 23.0</td> </tr> <tr> <td>sO<sub>2</sub></td> <td>%</td> <td>Từ ≤15 đến ≥ 100%</td> </tr> <tr> <td>FO<sub>2</sub>Hb</td> <td>%</td> <td>Từ ≤ 0.7 đến ≥ 100%</td> </tr> <tr> <td>FHHb</td> <td>%</td> <td>Từ ≤ 1 đến ≥ 100%</td> </tr> <tr> <td>FCO<sub>2</sub>Hb</td> <td>%</td> <td>Từ ≤ 0,3 đến ≥ 75%</td> </tr> <tr> <td>FmetHb</td> <td>%</td> <td>Từ ≤ 0,7 đến ≥ 30%</td> </tr> </table> <p><b>Thông số tính toán:</b>            Các thông số tính toán tối thiểu gồm có:            HCO<sub>3</sub><sup>-</sup><sub>act</sub>, HCO<sub>3</sub><sup>-</sup><sub>std</sub>, BE(B), BE(ecf), Ca<sup>++</sup>(7.4), AnGap, sO<sub>2</sub>, Hct, pO<sub>2</sub>(A-a)(T), p50, Qsp/Qt(T), Qsp/Qt(T)(est), pO<sub>2</sub>/FiO<sub>2</sub>, DO<sub>2</sub>, ctO<sub>2</sub>(Hb).</p> <p><b>Loại mẫu đo:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>○ Máu toàn phần trắng đông heparin</li> <li>○ Dịch thẩm tán</li> </ul> <p><b>Dung tích lấy mẫu</b> (đo toàn bộ thông số): ≤ 100 μl</p> <p><b>Thời gian cho kết quả:</b> ≤ 60 giây</p> <p><b>Căn chuẩn máy:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Căn chuẩn theo khuyến cáo và cài đặt của nhà sản xuất</li> </ul> <p><b>Kiểm chuẩn:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm chuẩn tối thiểu 3 mức độ lập</li> <li>- Có thể tùy chỉnh lịch kiểm chuẩn</li> <li>- Kiểm chuẩn bằng tay thông qua ống QC</li> </ul> <p><b>Lưu trữ dữ liệu:</b></p>		g		pCO <sub>2</sub>	mmH	Từ ≤6.0 đến ≥125		g		Na <sup>+</sup>	mmol/L	Từ ≤100.0 đến ≥180	K <sup>+</sup>	mmol/L	Từ ≤1.0 đến ≥ 15.00	Ca <sup>++</sup>	mmol/L	Từ ≤0.20 đến ≥ 4.25	Cl <sup>-</sup>	mmol/L	Từ ≤65.0 đến ≥ 140.0	Glucose	mmol/L	Từ ≤1.1 đến ≥ 38	Lactate	mmol/L	Từ ≤0.3 đến ≥ 17.0	tHb	g/dL	Từ ≤3.0 đến ≥ 23.0	sO <sub>2</sub>	%	Từ ≤15 đến ≥ 100%	FO <sub>2</sub> Hb	%	Từ ≤ 0.7 đến ≥ 100%	FHHb	%	Từ ≤ 1 đến ≥ 100%	FCO <sub>2</sub> Hb	%	Từ ≤ 0,3 đến ≥ 75%	FmetHb	%	Từ ≤ 0,7 đến ≥ 30%		
	g																																																
pCO <sub>2</sub>	mmH	Từ ≤6.0 đến ≥125																																															
	g																																																
Na <sup>+</sup>	mmol/L	Từ ≤100.0 đến ≥180																																															
K <sup>+</sup>	mmol/L	Từ ≤1.0 đến ≥ 15.00																																															
Ca <sup>++</sup>	mmol/L	Từ ≤0.20 đến ≥ 4.25																																															
Cl <sup>-</sup>	mmol/L	Từ ≤65.0 đến ≥ 140.0																																															
Glucose	mmol/L	Từ ≤1.1 đến ≥ 38																																															
Lactate	mmol/L	Từ ≤0.3 đến ≥ 17.0																																															
tHb	g/dL	Từ ≤3.0 đến ≥ 23.0																																															
sO <sub>2</sub>	%	Từ ≤15 đến ≥ 100%																																															
FO <sub>2</sub> Hb	%	Từ ≤ 0.7 đến ≥ 100%																																															
FHHb	%	Từ ≤ 1 đến ≥ 100%																																															
FCO <sub>2</sub> Hb	%	Từ ≤ 0,3 đến ≥ 75%																																															
FmetHb	%	Từ ≤ 0,7 đến ≥ 30%																																															

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả bệnh nhân: <math>\geq 250</math></li> <li>- Kết quả QC: <math>\geq 250</math></li> <li>- Người vận hành: <math>\geq 5000</math></li> <li>- Cho phép sao lưu các dữ liệu quan trọng về kết quả bệnh nhân, kết quả QC thông qua giao tiếp cổng USB</li> </ul> <p><b>Yêu cầu về truyền dữ liệu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng kết nối thông qua giao tiếp LIS/HIS</li> <li>- Cam kết kết nối thiết bị với hệ thống thông tin tại Bệnh viện (kết nối thông tin 2 chiều)</li> <li>- Máy có đầu quét mã vạch rời hoặc tích hợp bên trong máy</li> </ul>		

Phụ lục 2

**DANH SÁCH CÁC MẶT HÀNG YÊU CẦU BÁO GIÁ**

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 1867/BVĐK-DUOC ngày 05/12/2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình)

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị tính	Số lượng
1	2	3	4	5
1	Hóa chất chạy mẫu khí máu	- Cartridge đo bao gồm kim hút mẫu, các cảm biến (điện cực), hóa chất hiệu chuẩn, cùng các thành phần điện tử và chất lỏng cần thiết để phân tích mẫu bệnh phẩm và hiệu chuẩn trên hệ thống. Các cảm biến trong cartridge có khả năng đo lường các chỉ số pH, pO <sub>2</sub> , pCO <sub>2</sub> , glucose, lactate, hemoglobin toàn phần (tHb), oxyhemoglobin (FO <sub>2</sub> Hb), deoxyhemoglobin (HHb) methemoglobin (MetHb), carboxyhemoglobin (COHb) và neonatal bilirubin (nBili). Mỗi cartridge sử dụng ổn định trong ≥ 28 ngày khi được cài đặt trên hệ thống. Kim hút mẫu tích hợp có chế độ tự động hút mẫu. Thời gian lắp hộp đo: < 25 phút - TCCL: ISO 13485, CE/ FDA	Test	24.600,00
2	Hóa chất rửa máy	- Hóa chất rửa thải có thuốc rửa để làm sạch đường dẫn mẫu sau khi phân tích và hiệu chuẩn, sử dụng tương thích với thiết bị sử dụng hóa chất chạy mẫu khí máu STT 1 - TCCL: ISO 13485, CE/ FDA	Test	46,00
<b>Tổng số: 02 mặt hàng</b>				

**Mẫu báo giá**

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 1867/BVĐK-DUOC ngày 05/12/2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình)

Công ty...  
Địa chỉ...  
Điện thoại...  
Email...

**BÁO GIÁ**

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình, chúng tôi ..... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp giá trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá các trang thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các trang thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Tên hàng hoá	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Mã HS	Hãng sản xuất/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VNĐ)
1												
2												
3												
...												
Tổng số: ... mặt hàng												

2. Thông số máy đặt

STT	Tên thiết bị	Năm sản xuất	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Cấu hình tính năng cơ bản	Hãng sản xuất/ Nước sản xuất

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ... ngày kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2025

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực

....., ngày.....tháng.....năm 2025

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)